

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1
TRƯỜNG MẦM NON CÔ GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 30/QĐ-MNCG

Quận 1, ngày 11 tháng 03 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quyết toán thu – chi ngân sách năm 2021
của Trường Mầm non Cô Giang

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON CÔ GIANG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Biên bản xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2021 của Trường Mầm non Cô Giang;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán thu – chi ngân sách năm 2021 của Trường Mầm non Cô Giang (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng và các các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TCKH Q1;
- Lưu VT, KT./.



Phạm Thị Luật

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường Mầm non Cô Giang
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quận 1, ngày 11 tháng 03 năm 2022

QUYẾT TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 30/QĐ-MNCG ngày 11 tháng 03 năm 2022 của Trường mầm non Cô Giang)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Tổng số thu, chi nguồn sự nghiệp				
I	Số thu phí, lệ phí	823	823	-	
1	Học phí công lập	152	152	-	
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	671	671	-	
	+ Tổ chức phục vụ bán trú	466	466	-	
	+ Thiết bị vật dụng bán trú	1	1	-	
	+ Công phục vụ ăn sáng	131	131	-	
	+ Vệ sinh bán trú	47	47	-	
	+ Tổ chức chương trình ngoại khóa, các môn năng khiếu	26	26	-	
	+ Tổ chức học hè	-	0	-	
	+ Lãi tiền gửi ngân hàng	0,5	0	-	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	1.133	1.133	-	
1	Học phí công lập	221	220,7	-	
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	912	911,9	-	
	+ Tổ chức phục vụ bán trú	563	562,6	-	
	+ Thiết bị vật dụng bán trú	103,671	103,7	-	
	+ Công phục vụ ăn sáng	165,41	165,4	-	
	+ Vệ sinh bán trú	43,326	43,3	-	
	+ Tổ chức chương trình ngoại khóa, các môn năng khiếu	31,604	31,6	-	
	+ Tổ chức học hè	3,815	3,8	-	
	+ Lãi tiền gửi ngân hàng	1,431	1,4	-	
		32	32	-	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NN				
I	Nguồn ngân sách trong nước	5.353	5.353	-	
1	Chi quản lý hành chính	-	-	-	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-	-	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	5.353	5.353	-	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.058	3.058	-	
		1.136	1.136	-	
6000	- Tiền lương	1.136	1.136	-	
6001	6001 - Lương theo ngạch, bậc				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
6003	6003 - Lương hợp đồng theo chế độ	-	-	-	
6050	- Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	10	10	-	
6051	6051 - Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo	10	10	-	
6100	- Phụ cấp lương	674	674	-	
6101	6101 - Phụ cấp chức vụ	27	27	-	
6105	6105 - Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	101	101	-	
6112	6112 - Phụ cấp ưu đãi nghề	395	395	-	
6113	6113 - Phụ cấp theo nghề, theo công việc	1	1	-	
6115	6115 - Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm	149	149	-	
6300	- Các khoản đóng góp	310	310	-	
6301	6301 - Bảo hiểm xã hội	231	231	-	
6302	6302 - Bảo hiểm y tế	40	40	-	
6303	6303 - Kinh phí công đoàn	26	26	-	
6304	6304 - Bảo hiểm thất nghiệp	12	12	-	
6400	- Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	413	413	-	
6404	6404 - Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán,	400	400	-	
6449	6449 - Chi khác	13	13	-	
6500	- Thanh toán dịch vụ công cộng	108	108	-	
6501	6501 - Tiền điện	40	40	-	
6502	6502 - Tiền nước	67	67	-	
6550	- Vật tư văn phòng	9	9	-	
6551	6551 - Văn phòng phẩm	3	3	-	
6599	6599 - Vật tư văn phòng khác	6	6	-	
6600	- Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	12	12	-	
6601	6601 - Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại, fax	2	2	-	
6605	6605 - Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	9	9	-	
6608	6608 - Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	2	2	-	
6750	- Chi phí thuê mướn	56	56	-	
6757	6757 - Thuê lao động trong nước	23	22,8	-	
6799	6799 - Chi phí thuê mướn khác	33	33,1	-	
7750	- Chi khác	4	4	-	
7799	7799 - Chi các khoản khác	4	4	-	
7950	- Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán c	327	327	-	
7951	7951 - Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự ph	40	40	-	
7952	7952 - Chi lập Quỹ phúc lợi	219	219	-	
7953	7953 - Chi lập Quỹ khen thưởng	48	48	-	
7954	7954 - Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệ	20	20	-	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.294	1.294	-	
6100	- Phụ cấp lương	628	628	-	
6103	6103 - Phụ cấp thu hút	222	222	-	
6116	6116 - Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	406	406	-	

20/11/2018

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
6400	- Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	60	60	-	
6449	6449 - Chi khác	60	60	-	
6900	- Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	606	606	-	
6907	6907 - Nhà cửa	518	518	-	
6999	6999 - Tài sản và thiết bị khác	88	88	-	
3.3	Kinh phí cải cách tiền lương	1.002	1.002	-	
6400	- Các khoản thanh toán khác cho cá nhân			-	
6449	6449 - Chi khác	1.002	1.001,6	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO

1. Đặc điểm hoạt động

- Lĩnh vực: giáo dục

2. Kỳ kế toán, Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01/2021 kết thúc vào ngày 31/12/2021

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND.

3. Chế độ kế toán áp dụng

- Báo cáo được lập tuân thủ theo chế độ kế toán theo Thông tư 107/2017/TT-BTC.

4. Thông tin bổ sung cho báo cáo

Tiền **783.668.143**

- Tiền mặt tồn quỹ cuối kỳ:

-

- Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:

456.386.114

- Tiền đang chuyển cuối kỳ:

327.282.029

Các quỹ **290.730.443**

- Quỹ phúc lợi

92.677.280

- Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp

100.002.428

- Quỹ bổ sung thu nhập

-

- Quỹ khen thưởng

98.050.735

Nộp thuế

- Thuế môn bài doanh nghiệp:

1.000.000

- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

31.910.000

Nơi nhận:

- Trang web (mncogiang.hcm.edu.vn),

- Bảng công khai tài chính,

- Lưu VT/.

Ngày 11 tháng 03 năm 2022

Hiệu trưởng



Phạm Thị Luật